ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 2391 /QĐ-ĐHYD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn trả học phí tháng 6 năm 2019 cho sinh viên đang học tại trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04 tháng 4 năm 1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-ĐHYD ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược -Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên bộ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 710/QĐ-ĐHYD ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược về việc miễn giảm học phí 6 tháng năm học 2018 - 2019 cho sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 4054/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HS-SV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả học phí tháng 6 năm 2019 cho 565 sinh viên đang học tại trường với tổng số tiền là **577.603.217** đồng *(Năm trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm linh ba nghìn hai trăm mười bảy đồng).*

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này là một bộ phận không thể tách rời Quyết định số 1240/QĐ-ĐHYD ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược viề việc hoàn trả học phí 6 tháng, năm học 2018 - 2019 cho sinh viên hệ chính quy.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, các Phòng chức năng có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 3 (để thi hành);
- Lưu VT, CT-HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC NGÀNH ĐƯỢC HOÀN TRẢ HỌC PHÍ THÁNG 6/2019

(Theo Quyết định số: 2391 /QĐ - ĐHYD ngày 5 tháng 12 năm 2019)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
I.	**Thân nhân người có công với cách mạng, con mồ côi cha mẹ, con người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**										
1	DTY 1457201010185	Bùi Thị Thùy	Linh	20/12/1996	K47A	Kinh	Con nuôi TB 32%	100%	6.428.905	1.285.781	1.285.781
2	DTY1457201010381	Lâm Thái	Việt	04/12/1996	K47A	Kinh	Con NNCĐHH	100%	4.228.104	845.621	845.621
3	DTY1457201010217	Nguyễn Thị	Ngát	18/02/1996	K47B	Kinh	Con nuôi BB 61%	100%	6.428.904	1.285.781	1.285.781
4	DTY1457201010232	Phạm Thị	Nhuần	25/10/1996	K47B	Kinh	Con TB 31%	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
5	DTY1457201010330	Lã Thị Thu	Trang	19/01/1996	K47B	Kinh	Con BB 61%	100%	5.659.200	1.131.840	1.131.840
6	DTY1457201010123	Ngô Minh	Huệ	28/03/1996	K47C	Kinh	Con TB 35%	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
7	DTY1457201010057	Lưu Quang	Đoàn	16/10/1992	K47D	Kinh	Con TB 4/4	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
8	DTY1457201010090	Hoàng Thị Minh	Hằng	20/11/1996	K47D	Nùng	Con BB 72%	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
9	DTY1457201010226	Vũ Thị Thanh	Nhàn	03/05/1996	K47D	Kinh	Con TB 21%	100%	5.171.304	1.034.261	1.034.261
10	DTY1557201010213	Đào Thị	Huệ	29/12/1997	K48A	Kinh	Con TB 21%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
11	DTY1557201010445	Chu Thúy	Quỳnh	04/5/1997	K48A	Nùng	Con TB 1/4	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
12	DTY1557201010567	Nguyễn Quang	Trường	17/02/1997	K48C	Kinh	Con BB 81%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
13	DTY1557201010239	Nguyễn Xuân	Huy	10/3/1997	K48D	Kinh	Con nuôi TB 33%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
14	DTY1557201010296	Nguyễn Thùy	Linh	15/5/1997	K48D	Kinh	Con TB 4/4	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
15	DTY1557201010501	Nguyễn Như	Thông	17/9/1993	K48D	Kinh	Con BB 50%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
16	DTY1557201010430	Khổng Thị Bích	Phượng	10/6/1997	K48E	Kinh	Con nuôi BB 61%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
17	DTY1657201010034	Nghiêm Kim	Cương	01/02/1998	K49A	Kinh	Con BB 64%	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
18	DTY1657201010230	Lê Hồng	Sơn	09/4/1998	K49A	Kinh	Con TB 21%	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
19	DTY1657201010267	Nguyễn Thị Diệu	Thương	23/5/1998	K49B	Tày	Con TB 1/8	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
20	DTY1657201010044	Hà Thế	Dũng	15/01/1998	K49C	Kinh	Con BB 61%	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
21	DTY1657201010033	Bùi Văn	Công	04/10/1997	K49D	Kinh	Con BB 2/3	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
22	DTY1757201010266	Nguyễn Thị	Oanh	04/9/1999	K50B	Kinh	Con BB 65%	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
23	DTY1757201010312	Dương Công	Thắng	14/01/1998	K50B	Kinh	Con TB 41%	100%	4.395.000	879.000	879.000
24	DTY1757201010018	Nguyễn Thị Vân	Anh	22/12/1998	K50C	Kinh	Con TB 36%	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
25	DTY1757201010217	Ngôn Thị Trà	My	26/10/1999	K50C	Tày	Con BB 66%	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
26	DTY1757201010248	Nguyễn Xuân	Nhật	26/10/1999	K50C	Kinh	Con TB 43%	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
27	DTY1757201010373	Lê Huyền	Trang	17/01/1999	K50C	Kinh	Con BB 81%	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
28	DTY1857201010012	Nguyễn Phương	Anh	30/7/2000	K51C	Kinh	Con TB 41%	100%	5.385.786	1.077.157	1.077.157
29	DTY1857201010103	Trần Thị Phương	Hoa	04/01/2000	K51C	Kinh	Con TB 32%	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
30	DTY1857201010342	Bế Nhật	Tuấn	22/4/1999	K51C	Tày	Con TB 51%	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
31	DTY1857201010350	Nguyễn Thanh	Uyên	28/11/2000	K51C	Kinh	Mồ côi cha mẹ	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
32	DTY1557203020027	Trương Thị	Huế	19/3/1997	YHDP K9	Kinh	Con TB 38%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
33	DTY1557203020039	Mai Khánh	Linh	21/4/1997	YHDP K9	Kinh	Con NNCĐHH	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
34	DTY1557203020048	Nguyễn Thanh	Nhài	02/11/1996	YHDP K9	Kinh	Con TB 45%	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
35	DTY1757201030021	Nguyễn Đức	Mạnh	12/10/1999	YHDP K11	Kinh	Con TB 41%	100%	6.153.000	1.230.600	1.230.600
36	DTY1757201030029	Đào Văn	Thắng	07/4/1999	YHDP K11	Kinh	Con TB 21%	100%	6.153.000	1.230.600	1.230.600
37	DTY 1457206010003	Nguyễn Hải	Đăng	11/8/1995	RHM K7	Kinh	Con TB 30%	100%	6.741.312	1.348.262	1.348.262
38	DTY 1457206010004	Nguyễn Thị Mỹ	Giang	22/05/1996	RHM K7	Kinh	Con nuôi BB 71%	100%	6.741.312	1.348.262	1.348.262
39	DTY 1457206010024	Lê Thị Xuân	Thu	19/11/1996	RHM K7	Kinh	Con TB 21%	100%	6.741.312	1.348.262	1.348.262
40	DTY1557206010003	Phan Thị	Châu	01/9/1997	RHM K8	Kinh	Con TB 41%	100%	5.906.895	1.181.379	1.181.379
41	DTY1557206010056	Nguyễn Ngọc	Tiến	23/7/1996	RHM K8	Kinh	Con TB 61%	100%	5.906.895	1.181.379	1.181.379
42	DTY1557204010076	Bùi Thị Minh	Lý	17/5/1997	Dược 11A	Kinh	Con TB 61%	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
43	DTY1557204010094	Phạm Thị Hồng	Phúc	01/9/1997	Dược 11B	Kinh	Con TB 21%	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
44	DTY1657204010056	Nguyễn Thị Thanh	Mai	29/12/1998	Dược 12B	Kinh	Con BB 73%	100%	6.042.371	1.208.474	1.208.474
45	DTY1657204010072	Bùi Bích	Phương	02/4/1997	Dược 12B	Mường	Con NNCĐHH	100%	6.042.371	1.208.474	1.208.474
46	DTY1757204010083	Nguyễn Trang	Nguyên	08/8/1999	Dược 13A	Kinh	Con TB 27%	100%	5.713.500	1.142.700	1.142.700
47	DTY1757204010088	Trần Thị Thảo	Nhi	07/11/1999	Dược 13A	Kinh	Con TB 61%	100%	5.713.500	1.142.700	1.142.700
48	DTY1757204010089	Trần Thị	Nhung	03/10/1999	Dược 13B	San chí	Con TB 31%	100%	4.395.000	879.000	879.000

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
49	DTY1657205010056	Tô Thị Thanh	Tâm	20/12/1998	CNĐD K13	Kinh	Con nuôi TB 1/8	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
50	DTY1857203010172	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/8/2000	CNĐD K15A	Kinh	Con TB 81%	100%	3.969.000	793.800	793.800
51	DTY1857203010175	Trần Trọng	Mừng	24/7/2000	CNĐD K15A	Kinh	Con BB 75%	100%	3.969.000	793.800	793.800
52	DTY1857203010041	Dương Thị	Hằng	08/02/1999	CNĐD K15B	Kinh	Khuyết tật VĐ, hộ CN	100%	4.851.000	970.200	970.200
53	DTY1757203320007	Dương Quang	Hà	23/4/1999	CNXN K1	Kinh	Con nuôi TB 61%	100%	5.505.411	1.101.082	1.101.082
54	DTY1857201010182	Tống Khánh	Linh	28/10/1999	K51D	Kinh	Con người MBNN	50%	6.155.184	1.231.037	615.518
55	DTY1457201010189	Quản Thị Phương	Loan	22/05/1996	K47A	Kinh	Con người TNLĐ	50%	5.852.504	1.170.501	585.250
56	DTY1557201010336	Nguyễn Thị	Mai	28/08/1997	K48E	Kinh	Con người TNLĐ	50%	6.471.400	1.294.280	647.140
57	DTY1757201010306	Ngô Quang	Thái	27/8/1999	K50B	Kinh	Con người TNLĐ	50%	5.274.000	1.054.800	527.400
58	DTY1757201010269	Bùi Thanh	Phong	20/01/1999	K50D	Kinh	Con người MBNN	50%	5.274.000	1.054.800	527.400
59	DTY1857201010015	Nguyễn Tú	Anh	19/11/2000	K51B	Kinh	Con người MBNN	50%	6.155.184	1.231.037	615.518
60	DTY1557206010037	Chu Thị Hồng	Ngọc	15/7/1997	RHM K8	Kinh	Con người mắc BNN	50%	5.906.895	1.181.379	590.689
61	DTY1757206010007	Bùi Đức	Kiên	23/4/1999	RHM K10	Mường	Con người TNLĐ	50%	6.592.500	1.318.500	659.250
62	DTY1857205010027	Dương Thị Phương	Thảo	09/10/2000	RHM K11	Kinh	Con người TNLĐ	50%	4.851.000	970.200	485.100
63	DTY1557204010104	Nguyễn Thị Xuân	Tâm	16/3/1997	Dược 11A	Kinh	Con người TNLĐ	50%	7.083.642	1.416.728	708.364
64	DTY1557204010115	Vi Thanh	Thảo	23/01/1995	Dược 11A	Nùng	Con người mắc BNN	50%	7.083.642	1.416.728	708.364
65	DTY1857202010082	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	19/9/2000	Dược 14C	Kinh	Con người mắc BNN	50%	7.056.000	1.411.200	705.600
66	DTY1857203010012	Phạm Thị Kim	Chi	03/8/2000	CNĐD K15C	Kinh	Con người TNLĐ	50%	4.851.000	970.200	485.100
67	DTY1757203320039	Nguyễn Minh	Uyên	21/9/1999	CNXN K1	Kinh	Con người mắc BNN	50%	5.505.411	1.101.082	550.541
II.	**Dân tộc thiểu số hộ nghèo/cận nghèo, dân tộc thiểu số thường trú tại thôn, xã ĐBKK**										
68	DTY1457201010188	Trương Thị Hải	Loan	22/7/1995	K47A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.852.504	1.170.501	819.351
69	DTY1457201010320	Dương Thị	Thuyên	15/02/1996	K47A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.659.200	1.131.840	792.288
70	DTY1457201010237	Lường Thị	Niên	27/08/1996	K47A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.852.504	1.170.501	819.351
71	DTY1457201010005	Đinh Lan	Anh	08/09/1996	K47A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	4.873.200	974.640	974.640
72	DTY1457201010058	Vỳ Văn	Đối	19/8/1995	K47A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
73	DTY1457201010078	Hoàng Xuân	Hải	22/12/1996	K47A	Tày	Hộ nghèo	100%	5.014.104	1.002.821	1.002.821
74	DTY1457201010111	Hoàng Thị Minh	Hoài	30/11/1996	K47A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.171.304	1.034.261	1.034.261

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
75	DTY1457201010136	Tô Thị	Hường	27/06/1996	K47A	Tày	Hộ nghèo	100%	5.590.504	1.118.101	1.118.101
76	DTY1457201010141	Hoàng Văn	Huy	14/2/1996	K47A	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
77	DTY1457201010168	Trần Thị	Liên	11/08/1995	K47A	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
78	DTY1457201010253	Lăng Thị Lệ	Quyên	02/01/1995	K47A	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
79	DTY1457201010402	Hà Văn	Thuấn	27/10/1996	K47A	Nùng	Hộ nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
80	DTY1457201010144	Hà Thị Bình	Huyền	05/11/1996	K47B	Thái	Xã ĐBKK	70%	5.485.704	1.097.141	767.999
81	DTY1457201010203	Hoàng Thị	Miền	09/06/1996	K47B	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.590.504	1.118.101	782.671
82	DTY1457201010233	Chu Hồng	Nhung	29/7/1995	K47B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.747.704	1.149.541	804.679
83	DTY1457201010312	Hà Phương	Thùy	10/6/1996	K47B	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.554.400	1.110.880	777.616
84	DTY1457201010073	Thạch Đức	Hà	10/08/1995	K47B	Cao lan	Hộ nghèo	100%	5.642.904	1.128.581	1.128.581
85	DTY1457201010134	Trần Thu	Hường	30/09/1995	K47B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.590.504	1.118.101	1.118.101
86	DTY1457201010181	Nông Thị	Linh	15/09/1995	K47B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.590.504	1.118.101	1.118.101
87	DTY1457201010238	Âu Thị	Nương	03/06/1995	K47B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
88	DTY1457201010288	Lê Thị	Thảo	22/01/1996	K47B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	4.490.104	898.021	898.021
89	DTY1457201010296	Ma Kim	Thoại	11/09/1996	K47B	Tày	Hộ nghèo	100%	4.873.200	974.640	974.640
90	DTY1457201010383	Hà Tiến	Vinh	28/8/1996	K47B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
91	DTY1457201010105	Dương Thị	Hoa	15/5/1996	K47C	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.590.504	1.118.101	782.671
92	DTY1457201010179	Lưu Thùy	Linh	01/02/1996	K47C	Sán dìu	Thôn ĐBKK	70%	5.590.504	1.118.101	782.671
93	DTY1457201010191	Lý Viết	Lương	01/11/1996	K47C	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.271.704	1.254.341	878.039
94	DTY1457201010251	Mông Thị Bích	Phượng	25/10/1996	K47C	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.171.304	1.034.261	723.983
95	DTY1457201010198	Nguyễn Thị	Mai	14/06/1996	K47C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	3.442.104	688.421	688.421
96	DTY1457201010214	Nguyễn Thị	Ngân	01/11/1996	K47C	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
97	DTY1457201010245	Nguyễn Văn	Phúc	20/08/1996	K47C	Cao lan	Hộ cận nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
98	DTY1457201010332	Phạm Thị	Trang	15/08/1995	K47C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.590.504	1.118.101	1.118.101
99	DTY1457201010374	Đàm Thị	Vân	11/8/1995	K47C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.852.504	1.170.501	1.170.501
100	DTY1457201010202	Hoàng Thị Thanh	Mai	27/11/1996	K47D	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.590.504	1.118.101	782.671
101	DTY1457201010229	Dì Thanh	Như	20/9/1995	K47D	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.716.000	943.200	660.240

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
102	DTY1457201010387	Lục Thị	Xuân	10/3/1995	K47D	Sán dìu	Xã ĐBKK	70%	5.852.504	1.170.501	819.351
103	DTY1457201010126	Nguyễn Duy	Hùng	05/09/1996	K47D	Tày	Hộ nghèo	100%	5.171.304	1.034.261	1.034.261
104	DTY1457201010152	Đỗ Ngọc	Kiên	10/03/1996	K47D	Mường	Hộ nghèo	100%	5.852.504	1.170.501	1.170.501
105	DTY1457201010207	Nguyễn Trà	My	04/07/1996	K47D	Dao	Hộ nghèo	100%	5.485.704	1.097.141	1.097.141
106	DTY1457201010259	Lương Thị Thúy	Quỳnh	13/11/1995	K47D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.292.400	1.058.480	1.058.480
107	DTY1457201010284	Ma Công	Thành	13/07/1996	K47D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.171.304	1.034.261	1.034.261
108	DTY1457201010295	Nguyễn Minh	Thiện	09/11/1996	K47D	Tày	Hộ nghèo	100%	5.747.704	1.149.541	1.149.541
109	DTY1457201010379	Miêu Thị	Vân	12/6/1995	K47D	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.695.304	1.139.061	1.139.061
110	DTY1557201010035	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	11/11/1996	K48A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
111	DTY1557201010130	Đỗ Thị Hà	Đức	09/11/1997	K48A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
112	DTY1557201010184	Lương Minh	Hiệp	01/11/1997	K48A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
113	DTY1557201010475	Bế Thị Hồng	Thanh	25/3/1997	K48A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
114	DTY1557201010529	Triệu Thị Kiều	Thuyên	04/6/1996	K48A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
115	DTY1557201010504	Dương Thị	Thư	30/3/1997	K48A	Sán chí	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
116	DTY1557201010021	Phạm Thị Vân	Anh	12/2/1997	K48A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
117	DTY1557201010073	Lã Văn	Dân	02/10/1996	K48A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
118	DTY1557201010170	Mông Thị	Hằng	21/3/1996	K48A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
119	DTY1557201010189	Bùi Linh	Hiếu	27/3/1997	K48A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	0	0	0
120	DTY1557201010224	Triệu Thị	Hương	14/6/1996	K48A	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
121	DTY1557201010341	Nông Đức	Mạnh	28/1/1994	K48A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	3.563.200	712.640	712.640
122	DTY1557201010465	Lèng Thị	Tân	24/9/1996	K48A	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
123	DTY1557201010509	Hoàng Thị	Thường	24/7/1996	K48A	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
124	DTY1557201010514	Chu Thị	Thúy	25/6/1995	K48A	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
125	DTY1557201010573	Hoàng Anh	Tú	07/12/1994	K48A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.947.400	1.189.480	1.189.480
126	DTY1557201010598	Dương Thị	Vân	13/5/1996	K48A	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
127	DTY1557201010616	Đinh Thị	Yến	04/9/1997	K48A	Mường	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
128	DTY1557201010178	Trần Thị Thu	Hiền	07/4/1997	K48B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
129	DTY1557201010309	Hoàng Hùng	Linh	02/3/1996	K48B	Mường Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
130	DTY1557201010113	La Thị	Đáo	16/9/1997	K48B	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
131	DTY1557201010123	Nguyễn Việt	Đức	30/11/1997	K48B	Sán dìu Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
132	DTY1557201010351	Hoàng Thị	Mơ	17/7/1997	K48B	Nùng Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
133	DTY1557201010403	La Thùy	Ninh	16/3/1997	K48B	Nùng Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
134	DTY1457201010329	Dương Thị Huyền	Trang	11/01/1995	K48B	Nùng Hộ nghèo	100%	5.947.400	1.189.480	1.189.480
135	DTY1557201010212	Đàm Thị	Huế	29/8/1996	K48C	Tày Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
136	DTY1557201010259	Hoàng Nhật	Khánh	28/9/1997	K48C	Tày Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
137	DTY1557201010276	Lò Thị	Lan	06/7/1996	K48C	Thái Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
138	DTY1557201010491	Lộc Thị	Thêm	19/3/1996	K48C	Tày Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
139	DTY1557201010107	Đinh Khương	Duy	18/11/1996	K48C	Sán chí Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
140	DTY1557201010168	Phương Thị	Hằng	06/10/1996	K48C	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
141	DTY1557201010204	Lý Thị	Hồng	03/3/1997	K48C	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
142	DTY1557201010321	Lâm Thị	Lụa	21/01/1996	K48C	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
143	DTY1557201010378	Hoàng Thị	Ngọc	19/3/1996	K48C	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
144	DTY1557201010428	Nông Thị	Phượng	19/12/1997	K48C	Tày Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
145	DTY1557201010437	Chung Thị	Quý	28/10/1997	K48C	Nùng Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
146	DTY1557201010367	Trương Thị	Nga	12/4/1997	K48D	Tày Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
147	DTY1557201010507	Nguyễn Thị	Thương	16/4/1997	K48D	Tày Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
148	DTY1557201010091	Đào Thị	Dung	15/01/1997	K48D	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
149	DTY1557201010102	Trần Thị	Dương	10/4/1996	K48D	Sán dìu Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
150	DTY1557201010172	Hoàng Bích	Hạnh	05/11/1995	K48D	Tày Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
151	DTY1557201010277	Phạm Ngọc	Lan	04/11/1997	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
152	DTY1557201010405	Hoàng Thị	Nụ	18/7/1997	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
153	DTY1557201010519	Lương Thị	Thúy	16/8/1996	K48D	Nùng Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
154	DTY1557201010585	Hoàng Thị	Tươi	15/4/1997	K48D	Sán dìu Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
155	DTY1557201010357	Lường Trà	My	25/12/1996	K48E	Tày Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
156	DTY1557201010037	Dương Văn	Bằng	08/3/1996	K48E	Tày	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
157	DTY1557201010241	Ma Vũ	Huy	12/11/1997	K48E	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
158	DTY1557201010494	Phạm Thanh	Thiên	11/11/1997	K48E	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
159	DTY1557201010537	Trần Thị	Tình	24/04/1997	K48E	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
160	DTY1557201010601	Đinh Thùy	Vân	17/12/1996	K48E	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
161	DTY1557201010145	Nông Thanh	Hà	08/5/1996	K48G	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
162	DTY1557201010266	Trương Thành	Kiên	02/10/1996	K48G	Mường	62 HN	70%	5.292.400	1.058.480	740.936
163	DTY1557201010466	Lèng Văn	Thái	14/9/1996	K48G	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.292.400	1.058.480	740.936
164	DTY1557201010195	Nguyễn Văn	Hòa	20/6/1996	K48G	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
165	DTY1557201010004	Vi Ngọc	Anh	27/10/1996	K48G	Tày	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
166	DTY1557201010003	Bùi Thị Quỳnh	Anh	05/11/1996	K48G	Tày	Hộ nghèo	100%	3.563.200	712.640	712.640
167	DTY1557201010050	Lò Thị	Bun	15/12/1996	K48G	Lào	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
168	DTY1557201010114	Phạm Thị	Đào	01/02/1996	K48G	Mường	Hộ cận nghèo	100%	4.087.200	817.440	817.440
169	DTY1557201010146	Đinh Hải	Hà	26/6/1996	K48G	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
170	DTY1557201010144	Phạm Thị	Hà	28/9/1996	K48G	Thái	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
171	DTY1557201010316	La Văn	Lĩnh	11/9/1996	K48G	San chí	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
172	DTY1557201010320	Chảo Văn	Lù	04/10/1997	K48G	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
173	DTY1557201010358	Dương Thị Hà	My	21/11/1996	K48G	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
174	DTY1557201010365	Phạm Thị	Nga	04/9/1996	K48G	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
175	DTY1557201010364	Nông Thị	Nga	01/6/1996	K48H	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
176	DTY1557201010395	Hoàng Uyển	Nhi	26/01/1996	K48H	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
177	DTY1557201010080	Vàng Ngọc	Dung	16/10/1996	K48I	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
178	DTY1557201010334	Nguyễn Thị	Mai	24/9/1996	K48I	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
179	DTY1557201010443	Lương Lệ	Quỳnh	04/12/1996	K48I	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.257.400	1.451.480	1.016.036
180	DTY1557201010479	Bùi Thị Phương	Thảo	10/10/1996	K48I	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
181	DTY1557201010604	Trần Thị Thảo	Vân	12/10/1996	K48I	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
182	DTY1657201010018	Hoàng Ngọc	Ánh	07/9/1998	K49A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
183	DTY1657201010032	Triệu Trần Thành	Công	13/3/1997	K49A	Dao	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
184	DTY1657201010193	Nguyễn Thị	Nga	04/9/1997	K49A	Mường	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
185	DTY1657201010210	Nguyễn Thu	Phương	11/01/1997	K49A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
186	DTY1657201010252	Hà Thị Thu	Thảo	14/4/1998	K49A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.384.000	1.276.800	893.760
187	DTY1657201010082	Phạm Văn	Hiệp	07/11/1997	K49A	Mường	Hộ nghèo	100%	4.674.000	934.800	934.800
188	DTY1657201010084	Dư Minh	Hiếu	12/01/1998	K49A	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
189	DTY1657201010161	Bùi Thị	Linh	06/01/1998	K49A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
190	DTY1657201010177	Trần Quốc	Long	01/12/1997	K49A	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
191	DTY1657201010194	Bùi Thị	Ngân	11/6/1997	K49A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	4.674.000	934.800	934.800
192	DTY1657201010213	Làm Thị	Phương	21/7/1998	K49A	Hoa	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
193	DTY1657201010224	Ma Thúy	Quỳnh	29/01/1997	K49A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
194	DTY1657201010281	Nguyễn Thị	Trang	19/7/1998	K49A	Dao	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
195	DTY1657201010023	Hoàng Thanh	Bình	09/4/1998	K49B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
196	DTY1657201010054	Nông Thị Thùy	Điểm	28/03/1998	K49B	Tày	Thôn ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
197	DTY1657201010146	Nguyễn Thị Mai	Lan	16/12/1997	K49B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
198	DTY1657201010198	Phạm Lê Tố	Như	14/12/1997	K49B	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.384.000	1.276.800	893.760
199	DTY1657201010300	Lộc Thị Hải	Yến	26/02/1997	K49B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
200	DTY1657201010153	Lục Thị	Liên	25/7/1997	K49B	Cao lan	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
201	DTY1657201010158	Hoàng Thị Thùy	Linh	18/01/1998	K49B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
202	DTY1657201010072	Thân Thị	Hằng	02/9/1998	K49B	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
203	DTY1657201010076	Vi Thị Thanh	Hiền	14/5/1998	K49B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
204	DTY1657201010134	Lê Văn	Huy	26/7/1995	K49B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	4.674.000	934.800	934.800
205	DTY1657201010197	Nông Thị	Nguyên	06/12/1997	K49B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
206	DTY1657201010225	Hoàng Thị Hương	Quỳnh	29/6/1997	K49B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
207	DTY1657201010260	Chu Thị	Thiều	16/11/1997	K49B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
208	DTY1657201010021	Bùi Thị	Ánh	06/01/1997	K49C	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
209	DTY1657201010060	Triệu Văn	Đức	10/8/1997	K49C	Dao	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
210	DTY1657201010047	Hoàng Thị	Dưỡng	19/2/1997	K49C	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
211	DTY1657201010180	Ngân Thị Hương	Ly	01/9/1997	K49C	Thái	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
212	DTY1657201010206	Hà Kiều	Oanh	08/10/1997	K49C	Mường	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
213	DTY1657201010257	Mê Thị	Thêu	25/12/1998	K49C	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
214	DTY1657201010040	Nguyễn Huy	Du	28/12/1997	K49C	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
215	DTY1657201010077	Trần Thị Thu	Hiền	06/01/1997	K49C	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
216	DTY1657201010148	Hà Thị Huệ	Lanh	24/8/1997	K49C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
217	DTY1657201010199	Phạm Văn	Nhuận	5/6/1998	K49C	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
218	DTY1657201010235	Hoàng Hồng	Thắm	16/10/1998	K49C	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
219	DTY1657201010239	Bế Văn	Thanh	18/2/1997	K49C	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
220	DTY1657201010045	Hoàng Trung	Dũng	24/11/1997	K49D	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
221	DTY1657201010050	Trương Thị Mỹ	Duyên	05/4/1997	K49D	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
222	DTY1657201010063	Vi Thị	Giang	14/4/1998	K49D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.384.000	1.276.800	893.760
223	DTY1657201010156	Triệu Thị Diệu	Linh	02/01/1997	K49D	Dao	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
224	DTY1657201010118	Trần Việt	Hùng	23/7/1998	K49D	Cao lan	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
225	DTY1657201010136	Lục Thanh	Huyền	19/02/1997	K49D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
226	DTY1657201010154	Hoàng Thị	Liễu	19/4/1998	K49D	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
227	DTY1657201010165	Nguyễn Thùy	Linh	10/06/1998	K49D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
228	DTY1657201010174	Lữ Văn	Lợi	23/3/1998	K49D	Thái	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
229	DTY1657201010205	Lý Hoàng	Oanh	12/8/1997	K49D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
230	DTY1657201010209	Hà Quang	Phong	01/9/1994	K49D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
231	DTY1657201010237	Nguyễn Đức	Thắng	12/3/1998	K49D	Mường	Hộ nghèo	100%	4.674.000	934.800	934.800
232	DTY1657201010242	Nguyễn Văn	Thành	06/02/1998	K49D	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
233	DTY1657201010258	Lê Đình	Thiên	23/12/1997	K49D	Thổ	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
234	DTY1657201010262	Liễu Thị Kim	Thoa	27/3/1997	K49D	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.384.000	1.276.800	1.276.800
235	DTY1757201010164	Đinh Văn	Khánh	26/4/1999	K50A	Mường	Xã ĐBKK	70%	4.395.000	879.000	615.300
236	DTY1757201010195	Đinh Thị	Linh	01/02/1999	K50A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
237	DTY1757201010213	Xồng Rê	Mi	04/5/1999	K50A	Mông	62 HN	70%	4.395.000	879.000	615.300
238	DTY1757201010344	Triệu Thị	Thư	18/3/1999	K50A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
239	DTY1757201010411	Long Thị Tường	Vy	19/8/1999	K50A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	4.395.000	879.000	615.300
240	DTY1757201010155	Trương Thị	Huyền	27/01/2000	K50A	Thổ	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
241	DTY1757201010284	Đinh Thị	Quyên	17/12/1999	K50A	Mường	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
242	DTY1757201010370	Nguyễn Thị Hà	Trang	21/01/1998	K50A	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
243	DTY1757201010046	Nguyễn Kiều	Diễm	26/3/1998	K50B	Tày	Thôn ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
244	DTY1757201010183	Ngô Thị Khánh	Linh	22/3/1998	K50B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
245	DTY1757201010200	Lý Lưu	Luy	01/9/1999	K50B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
246	DTY1757201010259	Triệu Hồng	Nhung	07/02/1999	K50B	Dao	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
247	DTY1757201010050	Nông Thị	Dung	28/9/1999	K50B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
248	DTY1757201010103	Đặng Thị	Hảo	15/09/1999	K50B	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	4.395.000	879.000	879.000
249	DTY1757201010107	Sa Thị	Hiền	18/09/1999	K50B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
250	DTY1757201010133	Lý Tiến	Hội	15/4/1999	K50B	Dao	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
251	DTY1757201010241	Nông Thị Hiền	Ngọc	12/7/1999	K50B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
252	DTY1757201010246	Hà Thị	Nguyệt	11/10/1999	K50B	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
253	DTY1757201010308	Nông Thị	Thắm	04/11/1998	K50B	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
254	DTY1757201010357	Lục Thị Thanh	Thủy	04/12/1999	K50B	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
255	DTY1757201010122	Đàm Thu	Hoài	27/10/1999	K50C	Cao lan	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
256	DTY1757201010304	Lộc Văn	Tân	24/3/1998	K50C	Nùng	Thôn ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
257	DTY1757201010309	Lương Ngọc	Thắng	08/5/1999	K50C	Tày	62 HN	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
258	DTY1757201010400	Lưu Thị	Uyên	03/9/1999	K50C	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
259	DTY1757201010047	Phạm Thị Huyền	Diệp	29/9/1999	K50C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
260	DTY1757201010067	Hoàng Văn	Độ	05/06/1997	K50C	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
261	DTY1757201010134	Nguyễn Thị	Hồng	28/3/1999	K50C	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	4.395.000	879.000	879.000
262	DTY1757201010139	Đặng Thị	Huệ	21/01/1999	K50C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
263	DTY1757201010212	Lâm Thị	Mến	25/3/1999	K50C	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
264	DTY1757201010228	Bùi Thị	Nga	10/09/1999	K50C	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
265	DTY1757201010268	Lương Thị	Phấn	18/7/1999	K50C	Cao lan	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
266	DTY1757201010328	Đặng Thu	Thảo	17/05/1998	K50C	Dao	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
267	DTY1757201010027	Hoàng Ngọc	Ánh	19/9/1999	K50D	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
268	DTY1757201010043	Hà Hoàng	Cường	13/01/1999	K50D	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
269	DTY1757201010180	Hoàng Diệu	Linh	17/02/1999	K50D	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
270	DTY1757201010249	Tăng Lâm Uyển	Nhi	27/12/1999	K50D	Nùng	62HN	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
271	DTY1757201010363	Đinh Ngọc	Trâm	02/5/1998	K50D	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
272	DTY1757201010242	Bùi Minh	Nguyệt	03/01/1999	K50D	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
273	DTY1757201010334	Nguyễn Thị	Thiếp	19/01/1997	K50D	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
274	DTY1757201010368	Khương Thùy	Trang	10/12/1999	K50D	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
275	DTY1757201010414	Vi Văn	Yên	15/02/1999	K50D	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
276	DTY1757201010009	Trần Tiến	Anh	23/11/1998	K50E	Mường	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
277	DTY1757201010114	Ma Thị Thảo	Hiếu	12/9/1998	K50E	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
278	DTY1757201010257	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/3/1998	K50E	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
279	DTY1757201010285	Bùi Minh	Quyết	01/02/1995	K50E	Mường	Xã ĐBKK	70%	4.395.000	879.000	615.300
280	DTY1757201010323	Lý Tô Thu	Thảo	03/4/1998	K50E	Tày	62 HN	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
281	DTY1757201010387	Phương Thị Anh	Tú	21/12/1998	K50E	Cao lan	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
282	DTY1757201010407	Ma Công	Vũ	06/5/1998	K50E	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
283	DTY1757201010080	Bùi Thị	Giang	23/3/1998	K50E	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
284	DTY1757201010030	Dương Thị Thanh	Bình	24/09/1998	K50E	Mường	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
285	DTY1757201010144	Hoàng Thị Linh	Hương	09/02/1998	K50E	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
286	DTY1757201010216	Quách Thị	Minh	16/01/1998	K50E	Mường	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
287	DTY1757201010244	Lăng Ánh	Nguyệt	15/7/1998	K50E	Nùng	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
288	DTY1757201010318	Đinh Trường	Thành	25/12/1998	K50E	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
289	DTY1757201010355	Lô Thị	Thủy	14/12/1998	K50E	Thái	Hộ cận nghèo	100%	4.395.000	879.000	879.000
290	DTY1757201010053	Nông Mạnh	Dũng	24/08/1998	K50G	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
291	DTY1757201010058	Trương Thị Thảo	Duyên	29/09/1998	K50G	Giáy	62 HN	70%	4.395.000	879.000	615.300
292	DTY1757201010106	Vũ Thanh	Hiền	15/10/1998	K50G	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
293	DTY1757201010162	Quách Thị	Khanh	25/4/1998	K50G	Mường	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
294	DTY1757201010197	Nguyễn Hải	Long	22/02/1998	K50G	Nùng	Xã ĐBKK	70%	4.395.000	879.000	615.300
295	DTY1757201010277	Lưu Hoài	Phương	05/4/1998	K50G	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
296	DTY1757201010332	Nguyễn Minh	Thiên	17/10/1998	K50G	Tày	62 HN	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
297	DTY1757201010299	Giàng Mai	Sơn	26/3/1998	K50G	Mông	62HN	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
298	DTY1757201010362	Vi Mai	Trâm	01/6/1998	K50G	Thái	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
299	DTY1757201010023	Bùi Thị	Ánh	14/8/1998	K50G	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
300	DTY1757201010234	Hoàng Thị Hồng	Ngát	03/3/1998	K50G	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
301	DTY1757201010243	Lê Thị Ánh	Nguyệt	09/11/1998	K50G	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
302	DTY1757201010265	Lý Thị	Oanh	20/10/1998	K50G	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
303	DTY1757201010341	Ngân Dương Hoài	Thu	08/8/1998	K50G	Mông	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
304	DTY1757201010419	Đỗ Thị Hoàng	Yến	30/3/1998	K50G	Tày	Hộ nghèo	100%	5.274.000	1.054.800	1.054.800
305	DTY1857201010041	Giàng A	Chô	15/4/1999	K51A	Mông	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
306	DTY1857201010149	Vi Quang	Huy	05/6/1999	K51A	Thái	Xóm ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
307	DTY1857201010166	Hứa Thị Ngọc	Lan	24/11/2000	K51A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
308	DTY1857201010177	Đinh Văn	Linh	10/7/1998	K51A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
309	DTY1857201010154	Lương Thị Ngọc	Huyền	28/9/2000	K51A	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
310	DTY1857201010231	Hoàng Yến	Nhi	08/12/1999	K51A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
311	DTY1857201010295	Tô Minh	Thư	01/07/1999	K51A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
312	DTY1857201010302	Vi Thị	Thương	30/9/1999	K51A	Thái	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
313	DTY1857201010349	Nông Thị	Tuyết	28/7/2000	K51A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
314	DTY1857201010051	Tẩn Thị	Diều	29/01/2000	K51A	Dao	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
315	DTY1857201010062	Chu Đức	Dương	27/01/2000	K51A	Tày	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
316	DTY1857201010092	Dương Thị	Hằng	20/3/2000	K51A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
317	DTY1857201010200	Nguyễn Thị	Mai	16/01/1999	K51A	Tày	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
318	DTY1857201010318	Ngô Vĩnh	Toản	18/10/2000	K51A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
319	DTY1857201010253	Phạm Văn	Quang	04/3/1999	K51B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
320	DTY1857201010055	Hà Phương	Dung	12/12/1999	K51B	Mường	Thôn ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
321	DTY1857201010058	Vũ Việt	Dũng	31/8/2000	K51B	Sán chí	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
322	DTY1857201010124	Bàn Thị Minh	Huế	18/01/2000	K51B	Dao	Thôn ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
323	DTY1857201010151	Trần Thị	Huyền	07/02/1999	K51B	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
324	DTY1857201010204	Nguyễn Hà	Mai	15/02/2000	K51B	Thái	Xã ĐBKK	70%	5.770.485	1.154.097	807.868
325	DTY1857201010234	Phạm Thị Hồng	Nhung	21/3/2000	K51B	Sán dìu	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
326	DTY1857201010104	Nguyễn Thị Hạnh	Hoa	14/12/2000	K51B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.770.485	1.154.097	807.868
327	DTY1857201010358	Hà Thị	Việt	05/5/2000	K51B	Hoa	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
328	DTY1857201010353	Sầm Thị Thu	Uyên	11/9/1999	K51B	Thái	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
329	DTY1857201010094	Hoàng Thị	Hằng	14/7/2000	K51B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.770.485	1.154.097	807.868
330	DTY1857201010272	Nguyễn Văn	Thắng	04/11/2000	K51B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
331	DTY1857201010282	Nguyễn Thị	Thảo	07/02/2000	K51B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
332	DTY1857201010347	Chẩu Thanh	Tùng	14/01/2000	K51B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
333	DTY1857201010139	Hoàng Thị	Hường	18/11/2000	K51B	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
334	DTY1857201010161	Ma Thị Xuân	Kiều	30/8/2000	K51B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
335	DTY1857201010213	Lương Thị Trà	My	07/7/2000	K51B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
336	DTY1857201010271	Hoàng Văn	Thái	11/02/2000	K51B	Tày	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
337	DTY1857201010308	Hoàng Thị	Thùy	13/11/2000	K51B	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
338	DTY1857201010063	Mai Thùy	Dương	18/12/1999	K51C	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
339	DTY1857201010108	Đàm Thị Thu	Hoài	08/3/1999	K51C	Cao lan	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
340	DTY1857201010140	Ngô Thị Mỹ	Hường	30/11/1999	K51C	Sán chí	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
341	DTY1857201010172	Nguyễn Ngô Thùy	Linh	20/7/2000	K51C	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
342	DTY1857201010300	Hoàng Thị	Thương	17/02/1998	K51C	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
343	DTY1857201010307	Hoàng Thị	Thúy	23/7/2000	K51C	Tày	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
344	DTY1857201010024	Hứa Thị	Ánh	02/6/2000	K51C	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
345	DTY1857201010036	Nguyễn Thị	Chẩm	06/5/2000	K51C	Tày	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
346	DTY1857201010329	Vương Huyền	Trang	19/9/1999	K51C	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
347	DTY1857201010174	Hoàng Thùy	Linh	07/9/1999	K51C	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
348	DTY1857201010066	Hà Tuấn	Duy	23/6/2000	K51D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
349	DTY1857201010152	Lò Thị Thanh	Huyền	17/9/2000	K51D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
350	DTY1857201010096	Đặng Thúy	Hằng	23/7/1999	K51D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
351	DTY1857201010206	Liễu Thị	Mẫn	17/7/1999	K51D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
352	DTY1857201010245	Vi Thu	Phương	11/02/1999	K51D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
353	DTY1857201010296	Nguyễn Quỳnh	Thư	24/11/1999	K51D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
354	DTY1857201010312	Trần Thị	Thủy	16/8/2000	K51D	Cao lan	Thôn ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
355	DTY1857201010326	Lê Thị Quỳnh	Trang	21/11/1999	K51D	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
356	DTY1857201010028	Vi Thị Ngọc	Bích	24/4/2000	K51D	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
357	DTY1857201010071	Phan Anh	Đào	20/5/2000	K51D	Mường	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
358	DTY1857201010052	Đàm Thị Hồng	Diệu	23/10/2000	K51D	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
359	DTY1857201010222	Lý Bích	Ngọc	06/02/2000	K51D	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
360	DTY1857201010263	Lò Thị	Son	13/3/1999	K51D	Thái	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
361	DTY1857201010287	Ma Thị	Thiết	06/3/2000	K51D	Tày	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
362	DTY1857201010294	Nguyễn Thị Hoài	Thu	10/10/2000	K51D	Dao	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
363	DTY1857201010357	Hà Chí	Viện	27/10/1999	K51D	Thái	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
364	DTY1857201010048	Tàng Kiên	Cường	17/2/1999	K51D	Tày	62 HN	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
365	DTY1857201010120	Lương Thị Thu	Hồng	22/9/2000	K51E	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
366	DTY1857201010065	Đinh Công	Dương	29/02/2000	K51E	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
367	DTY1857201010262	Sùng A	Sở	05/02/1996	K51E	Mông	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
368	DTY1857201010072	Bùi Văn	Đạt	01/9/1998	K51E	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
369	DTY1857201010082	Quách Hoàng	Hà	12/4/1999	K51E	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
370	DTY1857201010099	Nguyễn Thị	Hiên	28/12/1999	K51E	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
371	DTY1857201010159	Triệu Thị	Khé	12/9/1998	K51E	Dao	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
372	DTY1857201010256	Ma Diệu	Quỳnh	18/01/1999	K51E	Dao	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
373	DTY1857201010279	Hoàng Thu	Thảo	13/5/1999	K51E	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
374	DTY1857201010301	Triệu Hoài	Thương	27/9/1999	K51E	Dao	Xã ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
375	DTY1857201010315	Hoàng Ngọc	Thụy	03/8/2000	K51E	Tày	Thôn ĐBKK	70%	6.155.184	1.231.037	861.726
376	DTY1857201010021	Ma Thị	Ánh	01/12/2000	K51E	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
377	DTY1857201010090	Diệp Thúy	Hằng	03/10/2000	K51E	Sán dìu	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
378	DTY1857201010119	Hoàng Thị	Hơn	20/01/1999	K51E	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
379	DTY1857201010137	Triệu Thị	Hường	13/9/1999	K51E	Dao	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
380	DTY1857201010304	Ma Thị	Thùy	19/7/2000	K51E	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
381	DTY1857201010355	Thào A	Vàng	05/6/2000	K51E	Mông	Hộ nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
382	DTY1857201010367	Ma Thị	Yến	30/9/1999	K51E	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.155.184	1.231.037	1.231.037
383	DTY1457203020016	Phan Lê	Hàn	15/11/1996	YHDP K8	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.177.226	1.235.445	864.812
384	DTY 1457203020022	Nông Thị	Hoàn	07/3/1995	YHDP K8	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.177.227	1.235.445	1.235.445
385	DTY 1457203020033	Vi Thị	Lương	14/05/1996	YHDP K8	Tày	Hộ nghèo	100%	5.496.027	1.099.205	1.099.205
386	DTY1457203020035	Phạm Thị	Nhi	11/4/1996	YHDP K8	Tày	Hộ nghèo	100%	5.496.026	1.099.205	1.099.205
387	DTY 1457203020041	Mùa A	Sáy	07/12/1994	YHDP K8	Mông	Hộ cận nghèo	100%	6.177.226	1.235.445	1.235.445
388	DTY1457203020050	Lăng Thị	Tuyến	16/03/1996	YHDP K8	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.496.026	1.099.205	1.099.205
389	DTY1457203020051	Bùi Minh	Xuất	13/6/1995	YHDP K8	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.177.226	1.235.445	1.235.445
390	DTY1557203020031	Hà Thị	Hường	19/11/1997	YHDP K9	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
391	DTY1557203020034	Nông Thu	Lê	16/01/1997	YHDP K9	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
392	DTY1557203020049	Lục Thị Thanh	Nhàn	25/6/1996	YHDP K9	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
393	DTY1557203020053	Triệu Xuân	Phú	18/2/1997	YHDP K9	Dao	Xã ĐBKK	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
394	DTY1557203020022	Hoàng Văn	Hiệu	23/3/1997	YHDP K9	Tày	Hộ cận nghèo	100%	7.257.400	1.451.480	1.451.480
395	DTY1557203020071	Trần Thanh	Thương	09/7/1997	YHDP K9	Nùng	Hộ nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
396	DTY1557203020077	Triệu Thị	Yến	06/02/1996	YHDP K9	Dao	Hộ cận nghèo	100%	6.471.400	1.294.280	1.294.280
397	DTY1557203020054	Chu Thị Mai	Phương	25/02/1997	YHDP K9	Nùng	62HN	70%	6.471.400	1.294.280	905.996
398	DTY1657203020010	Hoàng Thị Thu	Hà	03/4/1998	YHDP K10	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
399	DTY1657203020026	Lục Hoài	Thu	17/11/1997	YHDP K10	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
400	DTY1657203020001	Vũ Thị	Ánh	24/12/1997	YHDP K10	Tày	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
401	DTY1657203020005	Hoàng Thị	Dung	15/01/1997	YHDP K10	Nùng	Hộ nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
402	DTY1657203020017	Nguyễn Thị	Lan	03/10/1998	YHDP K10	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.529.000	1.105.800	774.060
403	DTY1657203020009	Diệp Thị	Hà	10/06/1998	YHDP K10	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
404	DTY1657203020021	Sùng Seo	Sếnh	20/10/1998	YHDP K10	Mông	Hộ cận nghèo	100%	5.529.000	1.105.800	1.105.800
405	DTY1757201030013	Trần Thị Ngọc	Hoa	05/8/1998	YHDP K11	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.153.000	1.230.600	861.420
406	DTY1757201030019	Đinh Thị Thùy	Linh	04/3/1999	YHDP K11	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.153.000	1.230.600	861.420
407	DTY1757201030023	Triệu Mạnh	Nghĩa	15/5/1998	YHDP K11	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.153.000	1.230.600	861.420
408	DTY1757201030027	Lê Thị	Phương	22/4/1999	YHDP K11	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.274.000	1.054.800	738.360
409	DTY1757201030005	Lưu Thùy	Dung	26/3/1998	YHDP K11	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.153.000	1.230.600	1.230.600
410	DTY1757201030012	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19/01/1999	YHDP K11	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.153.000	1.230.600	1.230.600
411	DTY1857201100002	Thao Văn	Cấu	13/4/1996	YHDP K12	Mông	Xã ĐBKK	70%	4.851.000	970.200	679.140
412	DTY1857201100003	Ma Thị Minh	Chi	01/12/2000	YHDP K12	Tày	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
413	DTY1857201100009	Phùng Thúy	Hà	28/10/1998	YHDP K12	Nùng	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
414	DTY1857201100011	Ngụy Thị Thu	Hà	06/02/2000	YHDP K12	Tày	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
415	DTY1857201100029	Hoàng Thị	Phương	22/02/1998	YHDP K12	Tày	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
416	DTY1857201100037	Lê Thị Phương	Thùy	09/01/2000	YHDP K12	Nùng	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
417	DTY1457206010031	Lục Kiều	Trinh	24/10/1995	RHM K7	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	6.741.312	1.348.262	1.348.262
418	DTY1457206010017	Hứa Thị Yến	Nhi	10/9/1996	RHM K7	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.741.312	1.348.262	943.784
419	DTY1457206010027	Bùi Thị	Tiên	14/11/1995	RHM K7	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.741.312	1.348.262	1.348.262
420	DTY1557206010039	Hoàng Thị Thanh	Nhàn	12/10/1997	RHM K8	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.906.895	1.181.379	826.965
421	DTY1557206010050	Trương Lý	Thanh	26/12/1997	RHM K8	Sán dìu	Xã ĐBKK	70%	5.906.895	1.181.379	826.965
422	DTY1557206010020	Hoàng Thị	Hiền	02/6/1997	RHM K8	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.906.895	1.181.379	1.181.379
423	DTY1557206010023	Hoàng Thị	Hồng	13/9/1996	RHM K8	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.906.895	1.181.379	1.181.379
424	DTY1657206010007	Trương Vũ Bảo	Châu	29/8/1998	RHM K9	Mường	Xã ĐBKK	70%	7.923.000	1.584.600	1.109.220
425	DTY1657206010022	Vy Thị	Thiệu	20/11/1998	RHM K9	Nùng	Xã ĐBKK	70%	7.923.000	1.584.600	1.109.220

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
426	DTY1657206010002	Vy Thị Phương	Anh	08/9/1998	RHM K9	Tày	Hộ cận nghèo	100%	7.923.000	1.584.600	1.584.600
427	DTY1657206010010	Sầm Thị	Diệu	30/11/1997	RHM K9	Tày	Hộ cận nghèo	100%	7.923.000	1.584.600	1.584.600
428	DTY1657206010011	Lương Thị	Hà	01/02/1998	RHM K9	Nùng	Hộ nghèo	100%	7.923.000	1.584.600	1.584.600
429	DTY1757206010013	Lục Thị	Linh	15/8/1999	RHM K10	Sán dìu	Xã ĐBKK	70%	6.592.500	1.318.500	922.950
430	DTY1757206010028	Phương Thị Mai	Vân	07/12/1999	RHM K10	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.592.500	1.318.500	922.950
431	DTY1757206010019	Bàng Thị	Nở	05/8/1999	RHM K10	Cao lan	Hộ nghèo	100%	7.471.500	1.494.300	1.494.300
432	DTY1757206010023	Nịnh Thị	Thường	23/10/1999	RHM K10	Cao lan	Hộ cận nghèo	100%	7.471.500	1.494.300	1.494.300
433	DTY1857205010016	Sa Thị	Lan	06/6/1999	RHM K11	Thái	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
434	DTY1857205010031	Phạm Hà	Trang	09/02/2000	RHM K11	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.851.000	970.200	679.140
435	DTY1857205010015	Bùi Thị	Huyền	25/8/2000	RHM K11	Mường	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
436	DTY1857205010028	Đinh Thị	Thoa	11/10/2000	RHM K11	Tày	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
437	DTY1857205010029	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	25/8/2000	RHM K11	Tày	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
438	DTY1857205010034	Lù Thị	Vênh	12/11/2000	RHM K11	Mông	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
439	DTY1557204010142	Dương Khánh	Ly	12/05/1996	ĐHD 11A	Dao	Thôn ĐBKK	70%	7.083.642	1.416.728	991.710
440	DTY1557204010053	Chu Thúy	Hường	28/10/1996	Dược 11A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	7.083.642	1.416.728	991.710
441	DTY1557204010005	Nguyễn Thị	Anh	22/01/1997	Dược 11A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
442	DTY1557204010017	Đinh Bá	Dũng	05/12/1997	Dược 11A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	3.689.798	737.960	737.960
443	DTY1557204010027	Lương Thị	Hạ	18/9/1996	Dược 11A	Tày	Hộ nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
444	DTY1557204010051	Nông Thị	Hường	14/02/1997	Dược 11A	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
445	DTY1557204010069	Hoàng Thị	Linh	01/10/1997	Dược 11A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
446	DTY1557204010083	Bùi Thị	Nàng	02/9/1997	Dược 11A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
447	DTY1557204010087	Lương Thị Hồng	Nhung	02/12/1996	Dược 11A	Nùng	Hộ nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
448	DTY1557204010071	Bàn Vũ Tiểu	Linh	16/12/1996	Dược 11A	Dao	Hộ nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
449	DTY1557204010099	Ma Thị	Phượng	24/10/1996	Dược 11A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
450	DTY1557204010016	Chảo Xuân	Diêu	08/4/1996	Dược 11B	Dao	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
451	DTY1557204010093	Hà Văn	Phúc	30/3/1996	Dược 11B	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.083.642	1.416.728	991.710
452	DTY1557204010114	Nông Phương	Thảo	04/4/1996	Dược 11B	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.083.642	1.416.728	991.710

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
453	DTY1557204010006	Vương Thị	Anh	10/8/1996	Dược 11B	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
454	DTY1557204010014	Thào Thị	Cự	15/10/1997	Dược 11B	H'mông	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
455	DTY1557204010067	Lê Thị	Linh	19/4/1997	Dược 11B	Tày	Hộ nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
456	DTY1557204010098	Lang Thị	Phượng	11/10/1997	Dược 11B	Thổ	Hộ cận nghèo	100%	7.083.642	1.416.728	1.416.728
457	DTY1657204010002	Quàng Thị Phương	Anh	01/6/1997	Dược 12A	Thái	Xã ĐBKK	70%	6.042.371	1.208.474	845.932
458	DTY1657204010001	Mai Thị Mai	Anh	12/8/1998	Dược 12A	Tày	62 HN	70%	6.042.371	1.208.474	845.932
459	DTY1657204010009	Nguyễn Tuấn	Bằng	22/9/1997	Dược 12A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.187.371	1.037.474	726.232
460	DTY1657204010019	Hà Văn	Đông	26/4/1998	Dược 12A	Tày	Thôn ĐBKK	70%	6.042.371	1.208.474	845.932
461	DTY1657204010055	Phạm Thị Yến	Ly	14/3/1998	Dược 12A	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.042.371	1.208.474	845.932
462	DTY1657204010080	Bùi Minh	Thành	15/5/1998	Dược 12A	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.897.371	1.379.474	965.632
463	TY1657204010084	Trần Thị Phương	Thảo	15/5/1998	Dược 12A	Mường	Xã ĐBKK	70%	5.187.371	1.037.474	726.232
464	DTY1657204010004	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/10/1998	Dược 12A	Hoa	Hộ nghèo	100%	6.042.372	1.208.474	1.208.474
465	DTY1657204010027	Nguyễn Công	Hậu	17/7/1998	Dược 12A	Cao lan	Hộ cận nghèo	100%	5.187.372	1.037.474	1.037.474
466	DTY1657204010029	Nguyễn Thị	Hiền	25/03/1998	Dược 12A	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	6.042.372	1.208.474	1.208.474
467	DTY1657204010075	Hà Thị Lệ	Quyên	01/5/1998	Dược 12A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	4.332.372	866.474	866.474
468	DTY1657204010092	Nông Văn	Thường	15/5/1998	Dược 12A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.187.372	1.037.474	1.037.474
469	DTY1657204010011	Đặng Thị	Châu	20/4/1997	Dược 12B	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.042.371	1.208.474	845.932
470	DTY1657204010071	Quách Tiểu	Phương	01/121997	Dược 12B	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.042.371	1.208.474	845.932
471	DTY1657204010006	Bùi Thị Kiều	Anh	16/11/1998	Dược 12B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.042.370	1.208.474	1.208.474
472	DTY1657204010067	Hầu Thị	Ngọc	23/04/1997	Dược 12B	Sán chí	Hộ cận nghèo	100%	6.042.370	1.208.474	1.208.474
473	DTY1657204010111	Phạm Thị Hải	Yến	20/02/1997	Dược 12B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	6.042.372	1.208.474	1.208.474
474	DTY1757204010029	Phó Thị	Hải	10/9/1999	Dược 13A	Sán dìu	Xã ĐBKK	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
475	DTY1757204010042	Long Thị	Huệ	09/08/1998	Dược 13A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	4.395.000	879.000	615.300
476	DTY1757204010091	Lèng Thị	Nhung	15/12/1999	Dược 13A	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
477	DTY1757204010108	Hoàng Thị	Sinh	06/5/1998	Dược 13A	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
478	DTY1757204010133	Vi Thị	Tuyết	30/9/1999	Dược 13A	Sán dìu	Xã ĐBKK	70%	6.592.500	1.318.500	922.950
479	DTY1757204010040	Hoàng Thảo	Huế	28/9/1998	Dược 13A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.713.500	1.142.700	1.142.700

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
480	DTY1757204010046	Nguyễn Lan	Hương	07/09/1999	Dược 13A	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.713.500	1.142.700	1.142.700
481	DTY1757204010100	Hoàng Thị Kim	Phượng	10/11/1998	Dược 13A	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.592.500	1.318.500	1.318.500
482	DTY1757204010027	Lương Thị Hồng	Hà	01/11/1999	Dược 13B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
483	DTY1757204010078	Nguyễn Thị	Nga	11/11/1999	Dược 13B	Nùng	Xã ĐBKK	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
484	DTY1757204010099	Trần Thảo	Phương	01/6/1998	Dược 13B	Tày	62HN	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
485	DTY1757204010110	Hà Ngọc	Tân	03/01/1998	Dược 13B	Tày	Xã ĐBKK	70%	5.713.500	1.142.700	799.890
486	DTY1757204010086	Lương Thị	Nha	03/8/1999	Dược 13B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	5.713.500	1.142.700	1.142.700
487	DTY1757204010087	Hứa Thị	Nhạy	04/8/1998	Dược 13B	Nùng	Hộ nghèo	100%	4.395.000	879.000	879.000
488	DTY1757204010109	Giàng A	Sổ	06/7/1999	Dược 13B	Mông	Hộ cận nghèo	100%	4.834.500	966.900	966.900
489	DTY1757204010119	Bùi Thị	Thảo	17/08/1997	Dược 13B	Mường	Hộ cận nghèo	100%	5.713.500	1.142.700	1.142.700
490	DTY1857202010058	Nguyễn Thị Thu	Hiền	01/10/2000	Dược 14A	Mường	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
491	DTY1857202010085	Bàng Thị	Lan	27/02/2000	Dược 14A	San chí	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
492	DTY1857202010130	Nguyễn Ngọc	Phi	10/8/2000	Dược 14A	Mường	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
493	DTY1857202010175	Vi Thị Kiều	Trinh	11/9/2000	Dược 14A	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
494	DTY1857202010025	Giàng Thị	Dông	03/5/1999	Dược 14A	Mông	Hộ nghèo	100%	7.056.000	1.411.200	1.411.200
495	DTY1857202010133	Sùng Thị	Phương	25/6/2000	Dược 14A	H'Mông	Xã ĐBKK	70%	6.174.000	1.234.800	864.360
496	DTY1857202010183	Nịnh Thị	Tuyết	30/12/2000	Dược 14A	Cao lan	Hộ cận nghèo	100%	7.056.000	1.411.200	1.411.200
497	DTY1857202010045	Lê Thị	Hà	16/7/2000	Dược 14A	Tày	Hộ nghèo	100%	7.056.000	1.411.200	1.411.200
498	DTY1857202010092	Lê Thùy	Linh	11/6/2000	Dược 14B	Tày	Thôn ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
499	DTY1857202010144	Dương Thị	Tâm	17/01/2000	Dược 14B	Cao lan	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
500	DTY1857202010159	Nông Thị Mai	Thư	18/10/2000	Dược 14B	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
501	DTY1857202010165	Hạc Phương	Thùy	09/12/2000	Dược 14B	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
502	DTY1857202010099	Mông Thị	Luyến	01/12/2000	Dược 14B	Nùng	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
503	DTY1857202010123	Hoàng Thị	Nhung	19/6/2000	Dược 14C	Nùng	Hộ nghèo	100%	7.056.000	1.411.200	1.411.200
504	DTY1857202010047	Lò Thị	Hà	15/5/2000	Dược 14C	Thái	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
505	DTY1857202010112	Lò Thị	Nghĩa	28/02/2000	Dược 14C	Thái	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
506	DTY1857202010169	Hoàng Thị	Tinh	01/12/1999	Dược 14C	Tày	Xã ĐBKK	70%	7.056.000	1.411.200	987.840

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
507	DTY1857202010190	Vương Thị	Yên	21/02/1999	Dược 14C	Giáy	62HN	70%	7.056.000	1.411.200	987.840
508	DTY1857202010061	Chu Thị Thu	Hiền	20/02/2000	Dược 14C	Dao	Hộ nghèo	100%	7.056.000	1.411.200	1.411.200
509	DTY1857202010184	Lỳ Y	Ua	06/02/2000	Dược 14C	Mông	Hộ cận nghèo	100%	7.056.000	1.411.200	1.411.200
510	DTY1657205010001	Nguyễn Thị Tú	Anh	04/9/1998	CNĐD K13	Mường	Xã ĐBKK	70%	6.922.424	1.384.485	969.139
511	DTY1657205010002	Ma Ngọc	Ánh	17/2/1998	CNĐD K13	Tày	Thôn ĐBKK	70%	6.922.424	1.384.485	969.139
512	DTY1657205010021	Lường Thị	Hoa	26/2/1998	CNĐD K13	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.922.424	1.384.485	969.139
513	DTY1657205010024	Chu Thị	Hoài	25/6/1998	CNĐD K13	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.922.424	1.384.485	969.139
514	DTY1657205010059	Đinh Thị	Thơ	08/12/1997	CNĐD K13	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.922.425	1.384.485	969.140
515	DTY1657205010069	Hà Thị	Tuyết	01/02/1998	CNĐD K13	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
516	DTY1657205010007	Triệu Thị	Dương	11/12/1997	CNĐD K13	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
517	DTY1657205010019	Thân Thị Thanh	Hiền	21/03/1998	CNĐD K13	Cao lan	Hộ cận nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
518	DTY1657205010039	Hoàng Thị Thanh	Nga	08/02/1997	CNĐD K13	Tày	Hộ nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
519	DTY1657205010045	Hoàng Thị	Ngọc	29/7/1998	CNĐD K13	Tày	Hộ nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
520	DTY1657205010049	Ôn Thị Hồng	Nhung	03/4/1997	CNĐD K13	Sán dìu	Hộ cận nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
521	DTY1657205010064	Triệu Thị	Tín	24/5/1998	CNĐD K13	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.922.422	1.384.484	1.384.484
522	DTY1757205010107	Phùng Thị Ánh	Nguyệt	21/9/1999	CNĐD K14A	Tày	Thôn ĐBKK	70%	5.193.132	1.038.626	727.038
523	DTY1757205010103	Chu Thị	Lý	31/5/1999	CNĐD K14A	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	5.193.132	1.038.626	1.038.626
524	DTY1757205010029	Lê Thị Thảo	Hương	08/7/1999	CNĐD K14B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.072.132	1.214.426	850.098
525	DTY1757205010071	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	14/6/1999	CNĐD K14B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.072.132	1.214.426	850.098
526	DTY1757205010078	Dương Thị	Thương	04/11/1999	CNĐD K14B	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.072.132	1.214.426	850.098
527	DTY1757205010034	Lý Thị	Hường	22/4/1999	CNĐD K14B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
528	DTY1757205010033	Đinh Thị	Hường	21/8/1999	CNĐD K14B	Mường	Hộ nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
529	DTY1757205010036	Triệu Thị	Huyền	16/3/1999	CNĐD K14B	Dao	Hộ nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
530	DTY1757205010039	Hoàng Thị	Khánh	23/9/1999	CNĐD K14B	Tày	Hộ nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
531	DTY1757205010041	Nông Thị	Kiều	25/01/1999	CNĐD K14B	Nùng	Hộ cận nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
532	DTY1757205010042	Hoàng Thị	Lan	23/5/1999	CNĐD K14B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
533	DTY1757205010051	Nông Thị Mai	Loan	22/11/1999	CNĐD K14B	Nùng	Hộ nghèo	100%	7.390.632	1.478.126	1.478.126

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
534	DTY1757205010072	Đàm Thị	Thảo	05/11/1999	CNĐD K14B	Tày	Hộ nghèo	100%	6.072.132	1.214.426	1.214.426
535	DTY1857203010157	Nguyễn Khánh	Chi	21/8/2000	CNĐD K15A	Tày	Xã ĐBKK	70%	3.969.000	793.800	555.660
536	DTY1857203010174	Đặng Thùy	Linh	17/02/1999	CNĐD K15A	Tày	Xã ĐBKK	70%	3.969.000	793.800	555.660
537	DTY1857203010181	Hoàng Thu	Thảo	19/9/2000	CNĐD K15A	Tày	Xã ĐBKK	70%	3.969.000	793.800	555.660
538	DTY1857203010010	Ma Khắc	Canh	02/9/2000	CNĐD K15B	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.851.000	970.200	679.140
539	DTY1857203010020	Đinh Thị Thùy	Dung	01/5/2000	CNĐD K15B	Mường	Xã ĐBKK	70%	4.851.000	970.200	679.140
540	DTY1857203010015	Làn Thị	Dánh	09/10/2000	CNĐD K15B	Pà thẻn	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
541	DTY1857203010026	Phan Hồng	Điệp	01/10/2000	CNĐD K15B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
542	DTY1857203010091	Ma Thị Hồng	Ngát	17/11/2000	CNĐD K15B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
543	DTY1857203010070	Hà Thanh	Lam	25/01/2000	CNĐD K15B	Tày	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
544	DTY1857203010086	Lò Thị	May	26/02/2000	CNĐD K15B	Thái	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
545	DTY1857203010076	Tếnh Thị	Liên	24/11/2000	CNĐD K15B	Mông	Hộ nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200
546	DTY1857203010083	Từ Trung	Lĩnh	14/11/1999	CNĐD K15B	Nùng	Hộ nghèo	100%	4.851.002	970.200	970.200
547	DTY1857203010143	Hoàng Thị	Trang	20/02/2000	CNĐD K15B	Tày	Hộ nghèo	100%	4.851.002	970.200	970.200
548	DTY1857203010124	Dương Thị Huyền	Thu	25/10/2000	CNĐD K15B	Nùng	Hộ nghèo	100%	3.969.002	793.800	793.800
549	DTY1857203010035	Lăng Thị	Hạ	12/9/2000	CNĐD K15B	Nùng	Xã ĐBKK	70%	4.851.003	970.201	679.140
550	DTY1857203010130	Bùi Ngọc	Thúy	15/3/2000	CNĐD K15B	Mường	Xã ĐBKK	70%	4.851.002	970.200	679.140
551	DTY1857203010018	Lò Thị	Diệp	21/01/2000	CNĐD K15C	Thái	Xã ĐBKK	70%	4.851.003	970.201	679.140
552	DTY1857203010063	Bùi Thị	Hường	13/01/2000	CNĐD K15C	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.263.003	852.601	596.820
553	DTY1857203010074	Nguyễn Thị	Lịch	12/3/2000	CNĐD K15C	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.851.004	970.201	679.140
554	DTY1857203010075	Ma Thị Thùy	Liên	13/6/2000	CNĐD K15C	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.851.003	970.201	679.140
555	DTY1857203010087	Ngô Thị	Mến	03/11/2000	CNĐD K15C	Tày	Xã ĐBKK	70%	4.851.004	970.201	679.140
556	DTY1857203010037	Hà Thị	Hải	03/02/1999	CNĐD K15C	Thái	Hộ cận nghèo	100%	4.851.002	970.200	970.200
557	DTY1857203010069	Tạ Thị	Kiều	23/02/2000	CNĐD K15C	Tày	Hộ cận nghèo	100%	3.969.002	793.800	793.800
558	DTY1857203010100	Hoàng Thị Hồng	Nhung	22/3/2000	CNĐD K15C	Nùng	Hộ nghèo	100%	4.851.002	970.200	970.200
559	DTY1857203010103	Lầu Thị	Nhung	22/6/2000	CNĐD K15C	Mông	Hộ nghèo	100%	4.851.002	970.200	970.200
560	DTY1857203010138	Đinh Thị Huyền	Trang	20/01/2000	CNĐD K15C	Mường	Hộ cận nghèo	100%	4.851.000	970.200	970.200

STT	Mã số SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Đối tượng		Mức miễn giảm	Số tiền HP đã nộp (2/2019 - 6/2019)	Số tiền học phí tháng 6/2019	Tổng số tiền học phí được hoàn trả
561	DTY1757203320028	Ma Thị Tuyết	Nhung	21/11/1999	CNXN K1	Tày	Xã ĐBKK	70%	6.384.413	1.276.883	893.818
562	DTY1757203320026	Bùi Ngọc	Như	15/7/1998	CNXN K1	Mường	Hộ nghèo	100%	6.384.412	1.276.882	1.276.882
563	DTY1857206010034	Nông Thị Kim	Ngân	30/5/2000	CNXN K2	Hoa	Hộ nghèo	100%	6.174.002	1.234.800	1.234.800
564	DTY1857206010010	Hoàng Thị	Đào	04/01/2000	CNXN K2	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.174.003	1.234.801	864.360
565	DTY1857206010040	Lưu Thị	Thá	03/10/2000	CNXN K2	Nùng	Xã ĐBKK	70%	6.174.003	1.234.801	864.360
Tổng									**3.310.668.979**	**662.133.796**	**577.603.217**

Ấn định danh sách gồm 565 sinh viên với tổng số tiền hoàn trả là năm trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm linh ba nghìn hai trăm mười bảy đồng.